

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	2021	2025	Ghi chú
I. Nhóm chỉ tiêu về kinh tế - xã hội và giảm nghèo					
1	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS	%	25,58	8,88	
2	Tốc độ giảm nghèo hàng năm	%		3,78	
3	Mức thu nhập bình quân đầu người của tỉnh	Triệu đồng/ người/năm	27,95	43,34	43,34 tính đến cuối năm 2024 (Chưa có thống kê riêng cho đồng bào DTTS)
4	Số hộ DTTS thiếu đất sản xuất	Hộ	6.521	1.439	
5	Số hộ DTTS thiếu đất ở	Hộ	117	31	
6	Tỷ lệ hộ DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	97,4	98	
II. Nhóm chỉ tiêu về chính sách giáo dục – đào tạo					
7	Tỷ lệ duy trì xóa mù chữ (%)	%	92,84	95,43	
8	Số lượng trường Phổ thông Dân tộc Nội trú (DTNT), Bán trú (DTBT)	Trường	17	17	
9	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi vào mẫu giáo (%)	%	99,68	100	
10	Tỷ lệ trẻ DTTS đi học đúng độ tuổi tiểu học	%	99,4	99,4	
11	Tỷ lệ học sinh DTTS tốt nghiệp THCS (%)	%	98,3	99,16	
12	Tỷ lệ học sinh DTTS tốt nghiệp THPT (%)	%	92,7	98,84	
13	Số lượng học sinh/sinh viên DTTS được hỗ trợ ăn ở, học bổng	Người	0	0	
14	Số lượng sinh viên cử tuyển	Người	0	0	
15	Tỷ lệ sinh viên cử tuyển sau tốt nghiệp được tiếp nhận và bố trí công tác (%).	%	0	0	
III. Nhóm chỉ tiêu về chính sách y tế, chăm sóc sức khỏe					
16	Tỷ lệ người DTTS có thẻ Bảo hiểm Y tế	(%)	76,20	85,24	
17	Tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân/thấp còi) (%)	(%)	Chưa đánh giá	20,6%/ 22,9%	
18	Số trạm y tế xã được nâng cấp	Trạm	1	18	
19	Tỷ lệ thôn/bản có nhân viên y tế	%	82,17	100	
20	Số người tảo hôn	Người	880	122	Tính đến 31/10/2025
21	Hôn nhân cận huyết thống	Người	2	0	Tính đến 31/10/2025

22	Số lượng cán bộ y tế có trình độ chuyên môn là người DTTS tại địa phương (người)	Người	730	757	
IV. Nhóm chỉ tiêu về chính sách phát triển hạ tầng và sản xuất					
23	Tỷ lệ hộ DTTS được sử dụng điện lưới quốc gia (%)	%	99,9	99,998	
24	Số công trình điện được đầu tư vùng DTTS	Công trình	0	0	
25	Số công trình nước sinh hoạt được đầu tư vùng DTTS	Công trình	0	15	
26	Số hộ DTTS được hỗ trợ nhà ở		0	2.922	
27	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông hóa	%	95,24	100	
28	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	86,93	99,68	
29	Tỷ lệ km đường giao thông được kiên cố hóa đến trung tâm xã	%		98,19	
30	Tỷ lệ km đường giao thông được kiên cố hóa đến trung tâm thôn/làng	%		86,79	
31	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình	%	100	100	
32	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được nghe phát thanh	%	80	100	
V. Nhóm chỉ tiêu về chính sách văn hóa, thông tin, bình đẳng giới					
33	Tỷ lệ xã có Nhà văn hóa hoặc trung tâm sinh hoạt văn hóa cộng đồng đạt chuẩn	(%)	41,86%	49%	
34	Tỷ lệ thôn có Nhà văn hóa hoặc trung tâm sinh hoạt văn hóa cộng đồng đạt chuẩn	(%)	30,40%	33,50%	
35	Số lượng buổi tuyên truyền, trợ giúp pháp lý miễn phí cho đồng bào DTTS (buổi/năm)	Buổi	307	636	
36	Tỷ lệ thôn, làng có sóng truyền hình	%	100	100	
37	Tỷ lệ thôn, làng có sóng phát thanh	%	80	100	
38	Số lớp tập huấn bình đẳng giới, phòng chống tảo hôn, hôn nhân cận huyết	Lớp	0	0	
39	Tỷ lệ cán bộ nữ người DTTS tham gia HĐND xã	%	26,72	33,33	
VI. Nhóm chỉ tiêu về chính sách cán bộ, công chức, nhân lực người DTTS					
40	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS trong hệ thống chính trị các cấp (%)	%	14,15	17,08	

41	Tỷ lệ cán bộ cấp xã là người DTTS	%	9,20	17,49	
42	Tỷ lệ cán bộ cấp tỉnh là người DTTS	%	37,50	40,00	
43	Số lượng Người có uy tín được bồi dưỡng, tập huấn	Người	0	967	

